

Kinh tế học khu vực công

Bài giảng 27

Chính sách xã hội của chính phủ (II)

Giảng viên: Huỳnh Thế Du

1

Vai trò của nhà nước nên như thế nào?

	Giải quyết thất bại thị trường			Cải thiện công bằng
Chức năng tối thiểu	<i>Cung cấp hàng hóa công thuần túy</i> Quốc phòng Luật pháp và trật tự Quyền sở hữu tài sản Quản lý kinh tế vĩ mô Y tế công cộng			<i>Bảo vệ người nghèo</i> Các chương trình chống nghèo Cứu nguy khi có thảm họa
Chức năng trung gian	<i>Xử lý các ngoại tác</i> Giáo dục cơ bản Bảo vệ môi trường	<i>Điều tiết độc quyền</i> Điều tiết các tiện ích thiết yếu [như điện nước] Chính sách chống độc quyền	<i>Xử lý thông tin không hoàn hảo</i> Bảo hiểm (y tế, nhân thọ, hưu trí) Điều tiết tài chính Bảo vệ người lao động	<i>Cung cấp dịch vụ BHXH</i> Tái phân bổ lương hưu Trợ cấp gia đình Bảo hiểm thất nghiệp
Chức năng tích cực	<i>Phối hợp hoạt động tư nhân</i> Nuôi dưỡng các thị trường Các sáng kiến về cụm			<i>Phân phối lại</i> Phân phối lại tài sản

Nội dung trình bày

- Khái niệm bảo trợ xã hội
- Mục tiêu và chức năng của bảo trợ xã hội
 - Bảo vệ, cải thiện phúc lợi và phát triển
- Các công cụ của bảo trợ xã hội
- Tài trợ cho bảo trợ xã hội
- Thảo luận về bảo hiểm xã hội ở Việt Nam

3

Hiểu như thế nào về bảo trợ xã hội?

- Một số hiểu bảo trợ xã hội theo nghĩa hẹp, tức là chính sách chuyển giao phúc lợi cho các nhóm đối tượng dễ gặp tổn thương.
- Một số nhà hoạch định chính sách đánh đồng bảo trợ xã hội với mạng lưới an sinh xã hội hay những can thiệp nhằm tạo cái đệm để người nghèo chống lại các cú sốc trong quá trình sản xuất và tiêu dùng.
- Một số khác có cách tiếp cận rộng hơn, bao gồm trợ cấp giáo dục, y tế, tạo việc làm, các chương trình tín dụng vi mô, cũng như mạng lưới an toàn cho các nhóm có thể dễ bị tổn thương trước những cú sốc, nhưng thường không được xem là những người nghèo nhất trong xã hội.
- Một quan điểm có thiên hướng 'chính trị' hay 'chuyển hóa' (transformative) mở rộng bảo trợ xã hội đến những khía cạnh công bằng, nâng cao năng lực, quyền hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa, thay vì chỉ bó khung trong vấn đề chuyển giao thu nhập và tiêu dùng cho xã hội.

4

Khái niệm bảo trợ xã hội

Bảo trợ xã hội là quyền tiếp nhận lợi ích từ chính phủ của cá nhân, hộ gia đình nhằm bảo vệ họ trước tình trạng mức sống thấp hay đang bị suy giảm, đặc biệt khi phải hứng chịu những rủi ro, nhờ đó đáp ứng được các nhu cầu cơ bản.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO)

5

Khái niệm bảo trợ xã hội

Bảo trợ xã hội là một tập hợp các hành động và chính sách nhằm giúp đỡ các cá nhân hay hộ gia đình giảm bớt tác động của rủi ro hay các cú sốc, đặc biệt là để bảo vệ quyền của những đối tượng dễ gặp rủi ro, dễ bị tổn thương và nghèo đói kinh niên nhất.

Quỹ nhi đồng của Liên hiệp quốc (UNICEF)

6

Khái niệm bảo trợ xã hội

Bảo trợ xã hội là một tập hợp các biện pháp nhằm cải thiện và bảo vệ vốn con người, bao gồm sự can thiệp vào thị trường lao động, chương trình bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Sự can thiệp của bảo vệ xã hội giúp các cá nhân, hộ gia đình, hay cộng đồng quản lý một cách tốt hơn những rủi ro thu nhập khiến những đối tượng này bị tổn thương.

Ngân hàng thế giới (WB)

7

Khái niệm bảo trợ xã hội

- Bảo trợ xã hội là tập hợp các chính sách và các chương trình được thiết kế để giảm nghèo và sự tổn thương bằng cách thúc đẩy thị trường lao động hiệu quả, giảm sự phơi nhiễm của người dân trước các rủi ro, và nâng cao năng lực để họ có thể chống lại các mối nguy hiểm và sự gián đoạn/ mất thu nhập.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

8

Nội hàm của khái niệm

- Nhận diện vấn đề:
 - Các trục trặc kinh tế hay cú sốc sinh kế, chẳng hạn như mức độ tổn thương, sự rủi ro và thiếu thốn, sự suy giảm về thu nhập và tiêu chuẩn sống...
 - Chưa bao gồm các 'rủi ro xã hội' như lao động trẻ em, xung đột vũ trang, phân biệt đối xử, kỳ thị sắc tộc và dân tộc.
- Lựa chọn vấn đề ưu tiên:
 - Mỗi định nghĩa nhằm vào một khía cạnh ưu tiên khác nhau
 - Các ưu tiên thường hướng đến hai phương diện: (i) sự đe dọa sinh kế (đang nghèo và nghèo hóa) và (ii) sự bất công xã hội (bất bình đẳng về mặt cơ cấu và lạm dụng quyền lực)
- Cung cấp sự bảo trợ xã hội:
 - Các định nghĩa thường hướng đến vai trò của chính phủ
 - Có thể là sự thỏa thuận giữa nhà nước với các cộng đồng xã hội

9

Các hướng ưu tiên

- ❖ Ngân hàng Thế giới:
 - ❖ Tập trung vào khía cạnh kinh tế của quản lý rủi ro
- ❖ Tổ chức Lao động Quốc tế:
 - ❖ Tập trung vào việc mở rộng bảo hiểm xã hội
 - ❖ Xây dựng trên cơ sở quyền công dân
- ❖ Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc:
 - ❖ Tập trung vào trẻ em và quyền trẻ em
- ❖ Ngân hàng Phát triển châu Á:
 - ❖ Tập trung vào khía cạnh cải thiện thu nhập,
 - ❖ Hoàn thiện thể chế thị trường (lao động) và nâng cao năng lực người dân.

10

Khái niệm bảo trợ xã hội

Bảo trợ xã hội là những hành động của nhà nước nhằm phản ứng lại với mức độ không chấp nhận được về mặt xã hội của tình trạng dễ bị tổn thương, sự khốn cùng và rủi ro trong khuôn khổ của một chính thể và xã hội.

- **Trợ cấp** cho người/hộ nghèo (tiền mặt, hiện vật)
- **Bảo vệ** những đối tượng dễ bị tổn thương nhằm hạn chế tác động của rủi ro
- **Tăng cường quyền-lợi** của những người yếu thế trong xã hội

11

Bảo trợ xã hội ở Việt Nam

- **Trợ giúp các đối tượng xã hội:** trẻ em mồ côi cha mẹ, người cao tuổi không nơi nương tựa, người tàn tật v.v.
- **Trợ giúp đột xuất:** cứu đói, khắc phục hậu quả thiên tai v.v.
- **Công tác xã hội:** trung tâm bảo trợ xã hội, chăm sóc trẻ em và người chưa thành niên có hoàn cảnh đặc biệt, nhà xã hội v.v.

12

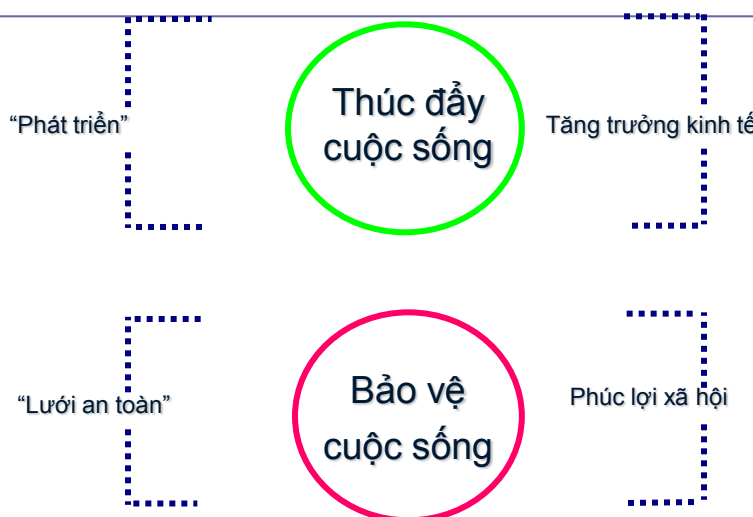
Mục tiêu và chức năng của bảo trợ xã hội

- ✓ Bảo trợ xã hội không chỉ nhằm đảm bảo phúc lợi cho những người nghèo nhất mà hơn thế, nhằm xây dựng nền tảng cho:
 - Phát triển năng lực của con người
 - Cải thiện công bằng xã hội
 - Củng cố tính cấu kết của cộng đồng và xã hội
 - Thúc đẩy phát triển kinh tế
- ✓ Lưu ý:
 - Nhiều cách tiếp cận khác nhau, phụ thuộc vào truyền thống, văn hóa, cấu trúc tổ chức và chính trị v.v.
 - Bảo trợ xã hội là khái niệm động

13

UNICEF Social Protection Training 2008

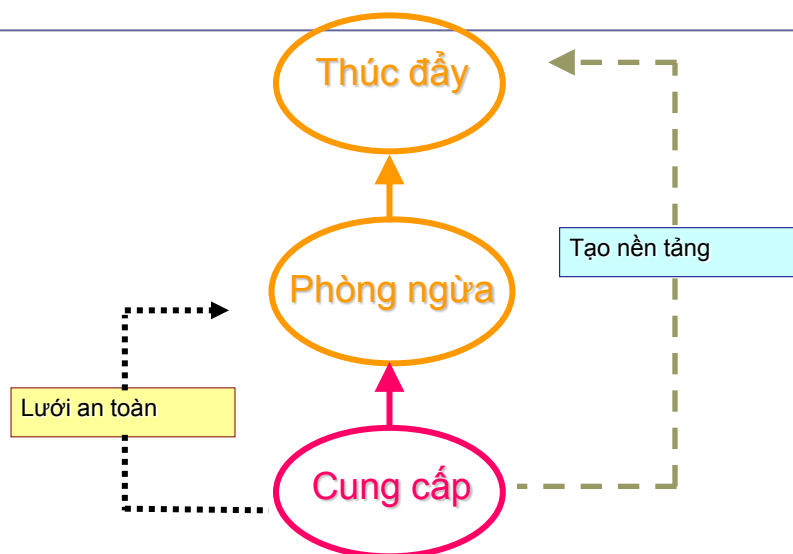
Bảo trợ xã hội không chỉ là đảm bảo phúc lợi xã hội



Nguồn: Stephen Devereux, Institute of Development Studies, UNICEF Social Protection Training Course

14

Bảo trợ xã hội giúp cải thiện phúc lợi và phát triển

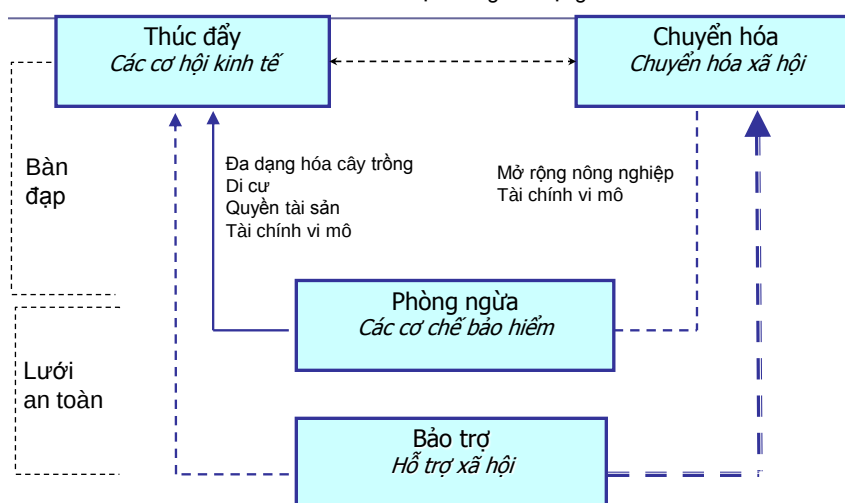


Nguồn: Stephen Devereux, Institute of Development Studies, UNICEF Social Protection Training Course

15

Khuôn khổ rộng cho quan niệm bảo trợ xã hội

Quy định tiền lương tối thiểu
Điều tiết thị trường lao động



Nguồn: Stephen Devereux and Rachel Sabates-Wheeler (2004), Transformative social protection

16

Các công cụ của bảo trợ xã hội

- **Hỗ trợ xã hội** [*Bảo trợ*]
 - Trợ cấp bằng tiền mặt hay hiện vật cho người nghèo
 - Miễn phí y tế, giáo dục cho người nghèo
- **Bảo hiểm xã hội** [*Phòng ngừa*]
 - Hệ thống lương hưu
 - Bảo hiểm sức khỏe, thất nghiệp, mùa màng
- **Nâng cao năng suất** [*Thúc đẩy*]
 - Trợ giúp xã hội, dinh dưỡng học đường, phổ cập giáo dục
- **Khuôn khổ pháp lý** [*Chuyển hóa*]
 - Lương tối thiểu, chế độ thai sản, chống tham nhũng ...

17

Sự tổn thương

- Các khía cạnh khác nhau của sự tổn thương:
 - Kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa
- Sự tổn thương phụ thuộc vào:
 - Mức độ “phơi nhiễm” trước điều kiện tổn thương
 - Mức độ nhạy cảm trước điều kiện tổn thương
- Ví dụ: Tổn thương về mặt kinh tế
 - Khả năng duy trì thu nhập chấp nhận được một cách ổn định
 - Thu nhập tự mình sv. thu nhập từ bên ngoài
 - Khả năng sử dụng các cơ chế bảo hiểm:
 - Cá nhân, cộng đồng, phi chính thức
 - Đặc điểm (mức độ, tần suất) của các cú sốc
- *Tình trạng nghèo kinh niên và bị bỏ rơi về mặt xã hội làm khuếch đại sự tổn thương về mặt kinh tế và xã hội*

18

Sự tổn thương

- Tình trạng dễ bị tổn thương làm tăng mức sợ rủi ro
 - Chuyển sang ngành nghề có thu nhập thấp nhưng ổn định
- Những rủi ro không được bảo hiểm làm giảm thu nhập, tài sản và tiêu dùng
 - Bán tài sản để chữa bệnh
- Những biện pháp chống đỡ với rủi ro có thể khiến người ta giảm mức sống tương lai, rơi vào bẫy nghèo đói
 - Giảm chi phí khám chữa bệnh, cho con thôi học
- Bảo trợ xã hội có thể giúp những người dễ bị tổn thương giảm rủi ro, và do vậy giảm tính dễ bị tổn thương

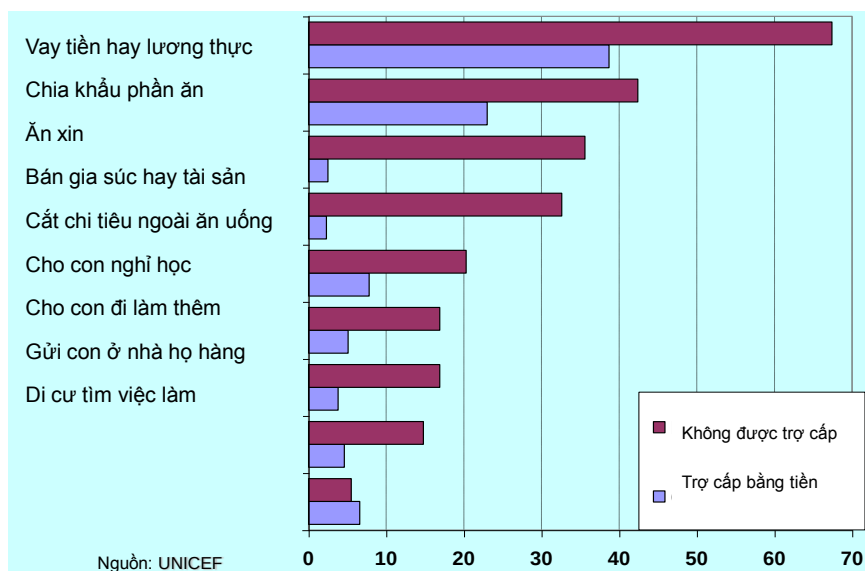
19

Cơ cấu chi ngân sách so sánh các năm ở Việt Nam

Năm	Đơn vị: tỉ đồng		
	2000	2005	2010
Tổng chi ngân sách	108.961	262.697	661.370
Tổng chi thường xuyên	61.823	132.327	385.082
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.677	28.611	98.560
Chi y tế, dân số và KHH gia đình	4.012	7.608	34.945
Chi khoa học, công nghệ	1.243	2.584	5.139
Chi văn hóa thông tin	2.023	1.464	7.009
Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	10.739	17.747	70.678
Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	5.796	11.801	38.465
Chi quản lý hành chính nhà nước	8.089	18.761	53.693
Chi thường xuyên khác	17.244	43.751	76.593

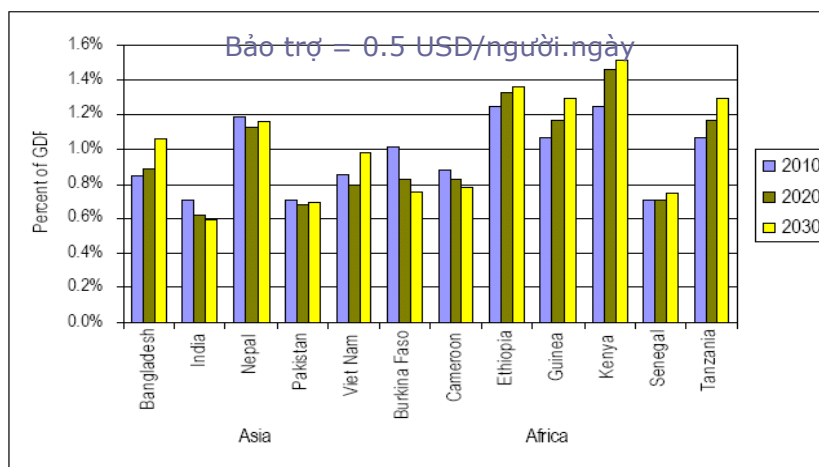
20

Chống đỡ với rủi ro ở Lesotho, 2008



Tài trợ cho bảo trợ xã hội

Bảo trợ phổ cập cho người già và tàn tật (1)

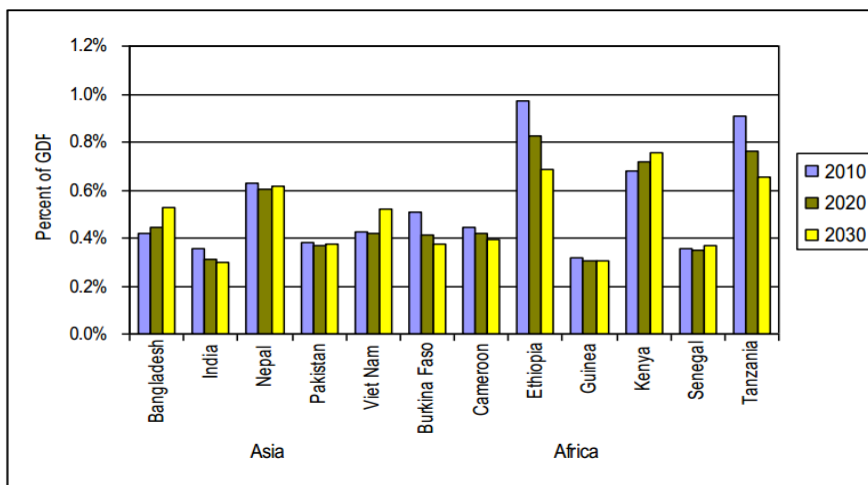


Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

22

Tài trợ cho bảo trợ xã hội

Bảo trợ phổ cập cho người già và tàn tật (2)

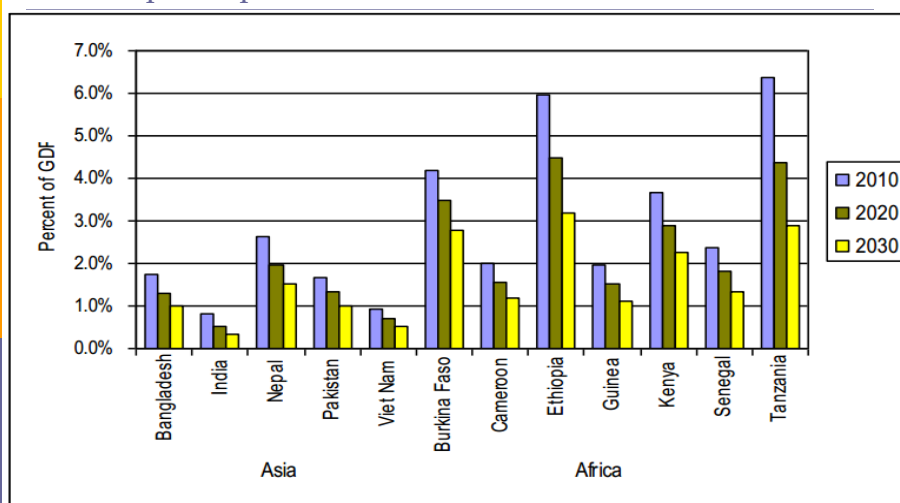


Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

23

Tài trợ cho bảo trợ xã hội

Bảo trợ phổ cập cho trẻ em

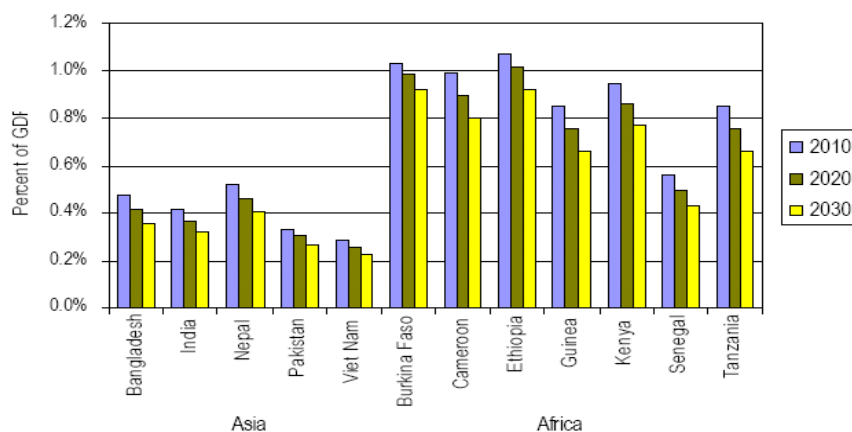


Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

24

Tài trợ cho bảo trợ xã hội

Bảo trợ phổ cập cho trẻ em mồ côi

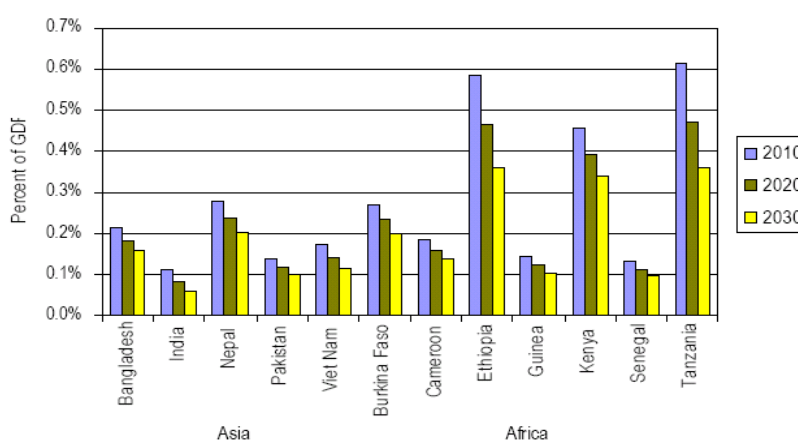


Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

25

Tài trợ cho bảo trợ xã hội

Trợ cấp tiền mặt cho 10% hộ nghèo

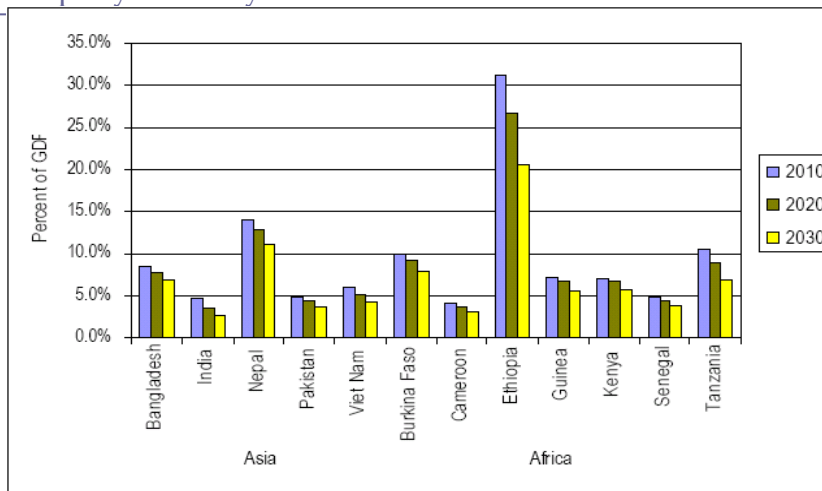


Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

26

Tài trợ cho bảo trợ xã hội

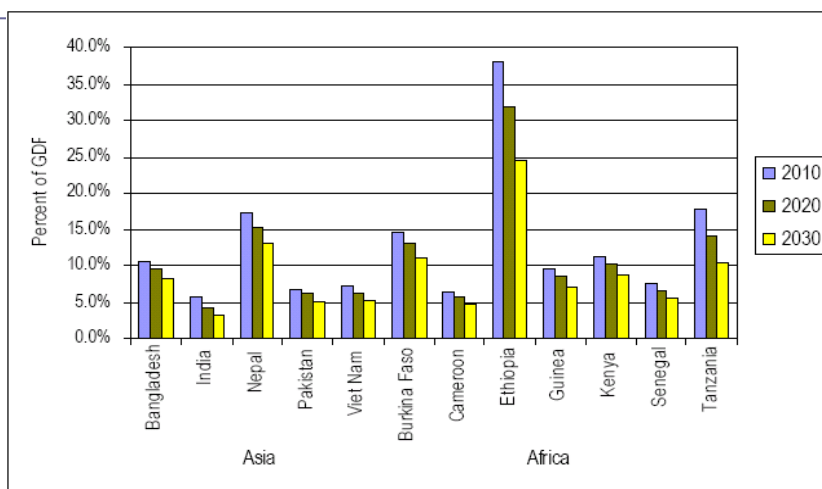
Chi phí y tế thiết yếu



Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

27

Chi phí của gói bảo trợ xã hội cơ bản



Nguồn: Behrendt and Hagemejer, "Can low-income countries afford social security?"

28

Bảo hiểm xã hội

Đối tượng áp dụng (Điều 2, Luật BHXH 2006)

- **BHXX bắt buộc:** Người lao động là công dân Việt Nam, bao gồm:
 - a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên;
 - b) Cán bộ, công chức, viên chức;
 - c) Công nhân quốc phòng, công nhân công an;
 - d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân;
 - đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn;
 - e) Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- **BHXX tự nguyện:** Người lao động là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

29

Các chế độ bảo hiểm xã hội (Điều 4)

- **BHXX bắt buộc** bao gồm các chế độ sau đây:
 - a) Ốm đau;
 - b) Thai sản;
 - c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
 - d) Hưu trí;
 - đ) Tử tuất.
- **BHXX tự nguyện** chỉ bao gồm các chế độ hưu trí và tử tuất.
- **Bảo hiểm thất nghiệp** bao gồm các chế độ sau đây:
 - a) Trợ cấp thất nghiệp;
 - b) Hỗ trợ học nghề;
 - c) Hỗ trợ tìm việc làm.

30

Nguyên tắc bảo hiểm xã hội (Điều 5)

- ❑ **Mức hưởng** bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng BHXH và có chia sẻ giữa những người tham gia BHXH.
- ❑ **Mức đóng** bảo hiểm xã hội **bắt buộc**, bảo hiểm **thất nghiệp** được tính trên cơ sở tiền lương, tiền công của người lao động. Mức đóng BHXH **tự nguyện** được tính trên cơ sở mức thu nhập do người lao động lựa chọn nhưng mức thu nhập này không thấp hơn mức lương tối thiểu chung.
- ❑ Người lao động vừa có thời gian đóng BHXH bắt buộc vừa có thời gian đóng BHXH tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng BHXH

31

Mức lương hưu hằng tháng (Điều 52)

- ❑ **Mức lương hưu hằng tháng** của người lao động đủ điều kiện quy định tại **Điều 50** của Luật này được tính bằng **45%** mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH quy định tại Điều 58, Điều 59 hoặc Điều 60 của Luật này tương ứng với **15 năm** đóng BHXH, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng BHXH thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.
- ❑ **Mức lương hưu hằng tháng** của người lao động đủ điều kiện quy định tại **Điều 51** [suy giảm khả năng lao động] của Luật này được tính như quy định tại khoản 1 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 1%.
- ❑ Mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung.

32

Mức tiền lương, tiền công tính BHXH (Điều 58)

Người lao động tham gia BHXH trước 1/1/1995

- NLĐ thuộc đối tượng thực hiện **chế độ tiền lương do Nhà nước quy định** có toàn bộ thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của **5 năm cuối** trước khi nghỉ hưu.
- NLĐ có toàn bộ thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do **người sử dụng lao động quyết định** thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH của **toàn bộ thời gian**.
- NLĐ có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương vừa do Nhà nước vừa do người sử dụng lao động quy định thì tính **bình quân** tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH **chung của các thời gian**.

33

Mức tiền lương, tiền công tính BHXH (Điều 59)

NLĐ tham gia BHXH trong khoảng (1/1/1995-1/1/2007)

- NLĐ theo chế độ tiền lương do **Nhà nước quy định** có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì tính bình quân tiền lương tháng như sau:
 - Tham gia BHXH trong khoảng **(1/1/1995 – 31/12/2000)** thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của **sáu năm cuối** trước khi nghỉ hưu;
 - Tham gia BHXH trong khoảng **(1/1/2001 – 31/12/2006)** thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của **tám năm cuối** trước khi nghỉ hưu.
- NLĐ có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do **người sử dụng lao động quyết định** thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của **toàn bộ thời gian**.
- NLĐ có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương vừa do Nhà nước vừa do người sử dụng lao động quy định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH chung của các thời gian.

34

Mức tiền lương, tiền công tính BHXH (Điều 60) NLĐ tham gia BHXH sau 1/1/2007

- NLĐ theo chế độ tiền lương do **Nhà nước quy định** có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của **10 năm cuối** trước khi nghỉ hưu.
- Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do **người sử dụng lao động quyết định** thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của **toàn bộ thời gian**.
- NLĐ có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương vừa do Nhà nước vừa do người sử dụng lao động quy định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian

35

Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc

- Mức đóng của người lao động
 - Hàng tháng đóng 5% mức tiền lương, tiền công vào quỹ hưu trí và tử tuất; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức đóng là 8%.
- Mức đóng của người sử dụng lao động
 - Hàng tháng đóng 3% vào quỹ ốm đau và thai sản (được giữ lại 2% để chi trả thường xuyên)
 - Đóng 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
 - Đóng 11% vào quỹ hưu trí và tử tuất; (từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức đóng là 14%.)

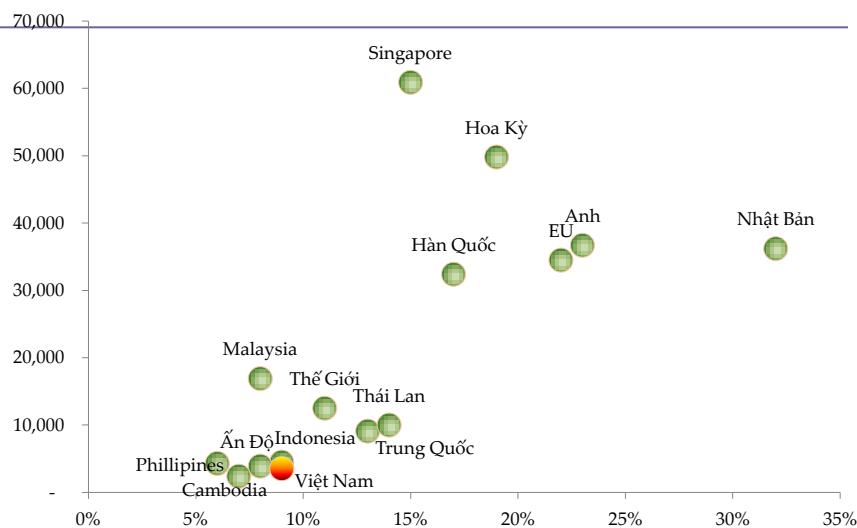
36

Tính bền vững về tài chính của BHXH

- Tuổi hưu trung bình (2007 – 2011) là 53 tuổi, trong đó nam là 55 và nữ là 51,5
- Tuổi thọ bình quân của người nghỉ hưu là 72,5 tuổi, trong đó nam là 71,1 và nữ là 73,9
- Tính trung bình, thời gian hưởng lương hưu là **19,5 năm**, trong đó nam là 16,1; nữ là 22,9.
- Tiền đóng BHXH trong **30 năm** của một người hưởng lương chỉ đủ chi trả lương hưu trong **10 năm**.
- Trong khi đó, tỷ lệ giữa số người tham gia BHXH / số người thụ hưởng lương hưu ngày càng giảm (1990 là 217/1; 2000 là 34/1, 2002 là 23/1, 2004 là 19/1, và 2010 là hơn 10/1).
- Đồng thời, tỷ lệ giữa số tiền chi trả và đóng góp BHXH liên tục tăng nhanh từ 57,2% (2007) lên 73,7% (2008) và 81,8% (2009)
- Quỹ BHXH chỉ đủ khả năng cân đối thu chi đến **2019**.

37

Việt Nam: Già trước khi giàu?



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UN và WDI

38

Lương hưu và trợ cấp xã hội (2008)

	Lương hưu hàng năm (1.000 đồng)	Tỷ trọng trong tổng chi tiêu hộ gia đình (%)	Mức trợ cấp hàng năm (1.000 đồng)	Tỷ trọng trong tổng chi tiêu hộ gia đình (%)
Tất cả người cao tuổi	4957,2	16,56	954,5	5,47
Nhóm tuổi				
60-69	6119,7	18,94	922,2	4,70
70-79	4106,8	14,02	887,6	5,48
80+	3533,2	15,24	1172,4	7,52
Dân tộc				
Kinh	5354,7	17,82	998,1	5,63
Thiểu số	1043,1	4,13	525,3	3,88
Tình trạng nghèo				
Không nghèo	5635,1	18,26	1004,5	5,19
Nghèo	535,4	5,51	628,7	7,33
Khu vực sinh sống				
Thành thị	10890,2	26,38	744,3	2,71
Nông thôn	2706,1	12,84	1034,3	6,52

Nguồn: Giang Thành Long (2011)

39

Dự phóng tỉ lệ chi trả quỹ bảo hiểm xã hội

	Đvt: Triệu đồng
Lương hiện tại/năm	28,200,000
Tốc độ tăng tiền lương mỗi năm	12%
Mức đóng BHXH hàng năm	7,332,000
Thời hạn đóng tối thiểu (năm)	20
Lãi suất đầu tư (%)	5%
Giá trị thu được sau 20 năm	732,466,317
Thời gian hưởng hưu trí (năm)	15
Thanh toán tiền hưu trí mỗi năm	70,567,481
Thanh toán tiền hưu trí mỗi tháng	5,880,623
Lương bình quân một tháng	8,466,162
Tỉ lệ chia trả tiền hưu trí so với lương bình quân	69.5%

40

Phân tích độ nhạy của tỉ lệ chi trả theo lãi suất đầu tư và thời gian hưởng lương hưu

		Thời gian hưởng lương hưu (năm)							
		10	11	12	13	14	15	16	17
Lãi suất đầu tư	0%	52.00%	47.27%	43.33%	40.00%	37.14%	34.67%	32.50%	30.59%
	1%	58.37%	53.32%	49.12%	45.56%	42.51%	39.87%	37.56%	35.52%
	2%	65.56%	60.18%	55.69%	51.90%	48.65%	45.83%	43.37%	41.21%
	3%	73.70%	67.95%	63.16%	59.12%	55.66%	52.66%	50.05%	47.75%
	4%	82.92%	76.77%	71.66%	67.35%	63.67%	60.49%	57.72%	55.28%
	5%	93.37%	86.80%	81.34%	76.75%	72.84%	69.46%	66.52%	63.95%
	6%	105.23%	98.20%	92.38%	87.49%	83.33%	79.75%	76.64%	73.92%
	7%	118.71%	111.19%	104.98%	99.76%	95.34%	91.55%	88.26%	85.40%
	8%	134.05%	126.00%	119.36%	113.80%	109.10%	105.09%	101.62%	98.61%
	9%	151.51%	142.88%	135.79%	129.87%	124.88%	120.63%	116.97%	113.81%

41

Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam – Đề xuất

- Từ 2010, tăng mức đóng BHXH của cả chủ sử dụng và lao động. Dự kiến đến 2016, tổng đóng góp bằng 26% lương.
- Giảm chi phí quản lý quỹ từ 3,6% như hiện nay xuống mức lý tưởng 2%.
- Chấm dứt chế độ nghỉ hưu sớm
 - Trước 1999, tuổi nghỉ hưu bình quân của nam là 57,1, của nữ là 51,9
 - Sau 1999, nam 54,8 và nữ 49,2
- Đầu tư, cho vay tiền nhàn rỗi của quỹ để bảo toàn và tăng trưởng quỹ.
- Cải cách một cách cơ bản BHXH

42